

TỪ NGỮ XUNG GỌI TRONG TIẾNG PU PÉO

Nguyễn Thu Quỳnh^a
Lý Thị Diễm^b

Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

^a Email: quynhn@tnue.edu.vn

^b Email: cucainho25061996@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/3/2020

Ngày phản biện: 14/3/2020

Ngày tác giả sửa: 17/3/2020

Ngày duyệt đăng: 20/3/2020

Ngày phát hành: 31/3/2020

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/386>

Người Pu Péo với số dân 903 người (2019) được coi là dân tộc rất ít người ở Việt Nam hiện nay. Tư liệu nghiên cứu về tiếng Pu Péo ở Việt Nam rất ít. Việc tìm hiểu về các từ ngữ xung gọi của ngôn ngữ này trên cơ sở tư liệu phong phú qua điền dã có ý nghĩa trong việc giúp ngôn ngữ này thoát khỏi nguy cơ tiêu vong. Các phương pháp được áp dụng để nghiên cứu là phương pháp ngôn ngữ học điền dã và phương pháp miêu tả, phân tích ngôn ngữ. Bài viết này hướng đến hai mục tiêu: (1) Miêu tả hệ thống từ ngữ xung gọi trong tiếng Pu Péo; (2) Phân tích ngữ cảnh sử dụng gắn với hoàn cảnh giao tiếp và đặc trưng văn hóa được thể hiện qua các từ ngữ xung gọi trong tiếng Pu Péo.

Từ khóa: Tiếng Pu Péo; Từ ngữ xung gọi; Dân tộc rất ít người

1. Đặt vấn đề

Pu Péo là tên chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong các tài liệu khác nhau và trong giao tiếp xã hội, tên dân tộc này còn được đọc và ghi: *Ca Bèo (Qabèo), Ka Bèo, La Quả, Pen ti Lô lô...* Dân số: 903 người (2019). Với dân số hiện nay, đây là cộng đồng được coi là “dân tộc rất ít người” ở Việt Nam. Cư trú ở các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang...

Dân tộc Pu Péo có tên tự gọi là *Ka Bèo (Qabèo, La Quả)*. Đây là tên xưa nhất được xuất hiện đầu tiên trong sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn vào giữa thế kỉ XVIII. Hiện nay, người Pu Péo không ai còn nhớ được ý nghĩa tên tự gọi của mình.

Tiếng Pu Péo có một hệ thống từ ngữ xung gọi lớn. Tùy thuộc vào vai và hoàn cảnh giao tiếp mà người Pu Péo sử dụng những từ ngữ xung gọi riêng nhằm thực hiện những mục đích giao tiếp khác nhau. Từ ngữ xung gọi của ngôn ngữ tạo thành một hệ thống riêng và có vai trò quan trọng trong hoạt động giao tiếp xã hội. Đó là hệ thống mở, gồm nhiều nhóm nhỏ, có chức năng chỉ người theo từng vai quan hệ giao tiếp.

Bài viết này hướng đến hai mục tiêu: (1) Miêu tả hệ thống từ ngữ xung gọi trong tiếng Pu Péo; (2) Phân tích ngữ cảnh sử dụng gắn với hoàn cảnh giao tiếp và đặc trưng văn hóa được thể hiện qua các từ ngữ xung gọi trong tiếng Pu Péo.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Theo cách phân loại cội nguồn phổ biến hiện nay, tiếng Pu Péo thuộc ngữ hệ Thái – Ka Đai (*Tai - Kadai*), nhánh Ka Đai, tiểu nhánh Kra, nhóm Kra phía Đông, tiểu nhóm Ương Páo. Các ngôn ngữ ở Việt Nam rất gần với tiếng Pu Péo (cùng thuộc chi

Ka Đai, ngữ hệ Thái – Ka Đai) là: La Chí, La Ha, Cơ Lao, Nùng Vèn... Weera Ostapirat (2000b) đã nhắc đến ngôn ngữ này trong bài viết giới thiệu về các ngôn ngữ nhánh Kra, thuộc nhóm Tai – Kadai. Ông cho rằng Pu Péo cùng với các ngôn ngữ như Cờ Lao, La Chí, La Ha, Paha, Buyang là những ngôn ngữ ít được biết đến ở các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu của Trung Quốc và các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn của Việt Nam. Ông cũng đã đưa ra các bằng chứng dựa trên một số tiêu chí âm vị học để chứng minh những ngôn ngữ này có liên quan đến ngôn ngữ Tai và tạo thành một tiểu nhóm của nhóm Tai – Kadai. Tư liệu tiếng Pu Péo cũng được xuất hiện trong bài viết này khi Weera Ostapirat cung cấp một bảng danh sách gồm 40 từ (trong đó có 17 mục từ nằm trong danh sách 100 từ cơ bản của Swadesh) đối chiếu các ngôn ngữ Cờ Lao, La Chí, La Ha, Paha, Buyang. Ngôn ngữ này cũng đã được tìm hiểu bởi các nhà ngôn ngữ học Nga và các nhà ngôn ngữ học Việt Nam trong Chương trình Hợp tác Việt – Nga và Dự án RHF – VAON số 09-04-00546^a/V của Quỹ Khoa học Nhân văn tìm hiểu về “Ngôn ngữ Kadai” ở Việt Nam. Các tác giả Hoàng Văn Ma, Vũ Bá Hùng (1992) đã trình bày những tri thức về ngôn ngữ này trong công trình “Tiếng Pu Péo”, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. Sau đó, Samarina I. V (2012) cũng đã công bố bài viết về thanh điệu tiếng Pu Péo. Theo Samarina I.V., người Pu Péo ở Việt Nam vẫn còn giữ được ngôn ngữ tộc người của họ.

Việc nghiên cứu về từ ngữ xung gọi cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam quan tâm. Có thể thấy một số hướng nghiên cứu phổ biến về vấn đề này như: Hướng nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ - nhân chủng học;

hướng nghiên cứu ngôn ngữ học cấu trúc; hướng nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ. Nguyễn Tài Căn, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Minh Thuyết, Lê Biên... xếp danh từ thân tộc vào nhóm từ xưng hô lâm thời và công nhận những nhóm từ này có chức năng xưng hô như đại từ. Một số luận văn, luận án trong những năm gần đây cũng có xu hướng tìm hiểu về từ xưng hô trong một tác phẩm văn học hoặc trong một hoàn cảnh cụ thể: Dương Minh Phượng (2011) với “Xưng hô trong tác phẩm Báo biển của Chu Văn”, Dương Hương Lan (2012) “Đặc điểm từ xưng hô qua lời thoại nhân vật trong tác phẩm Tất đần”, Phạm Thị Hạnh (2013) “Xưng hô trong tiểu thuyết Tuổi thơ dữ dội của Phùng Quán”, Lê Thị Thanh Mai (2014) “Đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt”, Trần Thị Kim Tuyền (2016) “Nghiên cứu từ ngữ xưng hô qua lời thoại nhân vật trong tác phẩm Gone with the wind và bản dịch Cuốn theo chiều gió”, Võ Minh Phát (2016) “Đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam”...

Từ ngữ xưng hô trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng trở thành đối tượng nghiên cứu trong nhiều bài báo và công trình luận văn, luận án. Có thể kể đến một số bài báo và công trình như: “Xưng hô giữa dâu, rêu với các thành viên trong gia tộc Tây – Nùng” (Thường, 1995), “Đặc điểm xưng hô trong tiếng Nùng (Xét trong mối quan hệ với tiếng Việt)” (Thường, 1997), “Cách xưng gọi trong tiếng Koho” (Thông, 2000), “Bước đầu tìm hiểu từ ngữ xưng gọi trong tiếng Pà Thẻn” (Quỳnh, 2008), “Lớp từ xưng hô trong tiếng Jrai (đối chiếu với tiếng Việt)” (Nhưng, 2009). Ngoài các tác giả Hoàng Văn Ma, Vũ Bá Hùng (1992) đã trình bày đơn giản hệ thống hệ thống từ ngữ xưng gọi trong công trình Tiếng Pu Péo, chưa có tài liệu nào bàn đầy đủ và kỹ đến từ ngữ xưng hô trong tiếng Pu Péo ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính được thực hiện trong bài viết này là phương pháp ngôn ngữ học điền dã, phương pháp miêu tả.

Phương pháp ngôn ngữ học điền dã được thực hiện để thu thập tư liệu nghiên cứu. Các tác giả đã quan sát, trò chuyện, phỏng vấn sâu, ghi chép lại các cuộc đối thoại với các cộng tác viên người Pu Péo ở các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Bắc Mê - Hà Giang và huyện Yên Sơn - Tuyên Quang.

Phương pháp miêu tả được sử dụng để miêu tả hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Pu Péo, đặc điểm về phương diện cấu trúc và chức năng của các từ ngữ dùng để xưng gọi trong tiếng Pu Péo. Tác giả cũng sử dụng những thủ pháp: Thống kê, phân loại.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Vài nét về từ ngữ xưng gọi

Lựa chọn phương thức xưng gọi phù hợp trong giao tiếp xã hội là thể hiện lối ứng xử văn hóa của con người. Trong mỗi cuộc hội thoại, việc sử dụng

từ ngữ xưng gọi luôn được đánh giá là một chiến lược quan trọng để đạt được hiệu quả giao tiếp cao, bởi các từ ngữ này khi được sử dụng có ảnh hưởng lớn đến việc thiết lập quan hệ liên hệ cá nhân và xác định tình cảm giữa các vai giao tiếp trong cuộc hội thoại.

Về khái niệm “xưng gọi”:

(1) Xưng gọi là tên gọi biểu thị quan hệ giữa người nói và người nghe trong giao tiếp trực diện. Xưng gọi là những từ xưng hô mà con người dùng nó để biểu thị mối quan hệ tương hỗ nào đó cũng như biểu thị sự khác biệt về vai vế, địa vị, chức vụ, nghề nghiệp...

(2) Xưng gọi có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng bao gồm tên gọi của người và sự vật. Nghĩa hẹp chuyên dùng để chỉ người, nghĩa là chỉ các từ xưng gọi dùng trong giao tiếp xã hội của con người.

Chức năng chủ yếu của từ xưng gọi là thiết lập quan hệ tiếp xúc giữa người đối thoại và duy trì cuộc thoại giữa các bên tham gia. Ngoài chức năng thiết lập quan hệ tiếp xúc (chức năng mở đầu cuộc thoại), từ xưng gọi còn có chức năng biểu lộ thái độ tình cảm cũng như vị thế của các nhân vật hội thoại.

Các phương tiện dùng để xưng gọi là đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ nghề nghiệp, họ và tên riêng. Ngoài các từ ngữ kể trên, còn xuất hiện một số kiểu loại từ ngữ khác lâm thời làm phương tiện xưng gọi như từ ngữ chỉ định (hoặc có yếu tố chỉ định), từ ngữ chỉ quan hệ xã hội ngoài gia đình, từ ngữ chỉ nhóm xã hội, từ ngữ chỉ trạng thái, tính chất (hoặc có yếu tố chỉ trạng thái, tính chất), từ vay mượn...

Sử dụng từ xưng gọi trong giao tiếp là một trong những yếu tố biểu hiện bản sắc văn hoá, tri thức của người tham gia hội thoại. Để cuộc thoại thành công hay thất bại, người dùng từ xưng gọi đạt được hiệu quả giao tiếp hay không điều đó phụ thuộc vào các yếu tố chi phối cách sử dụng từ xưng gọi tiêu biểu như: vai giao tiếp, vị trí xã hội của nhân vật giao tiếp và ngữ cảnh giao tiếp.

4.2. Hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Pu Péo

4.2.1. Hệ thống từ ngữ xưng gọi chuyên biệt trong tiếng Pu Péo

Từ ngữ xưng gọi chuyên biệt (còn gọi là chính danh) trong tiếng Pu Péo không nhiều về số lượng. Sau đây là sự tổng hợp về đại từ nhân xưng dùng để xưng gọi chuyên biệt trong tiếng Pu Péo dựa trên tư liệu điền dã ngôn ngữ học tại xã Phố Là, thị trấn Phố Bàng, huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang - những nơi tập trung nhiều người Pu Péo.

a. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất (Ngôi I)

Nhóm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất (trò người nói) gồm có:

Đại từ nhân xưng số ít: *kăw'* (tôi, tao)

Đại từ *kăw'* được sử dụng rộng rãi với mọi đối

tượng, tương ứng với đại từ *tôi, tao, tớ* trong tiếng Việt. Ví dụ: *kăw¹năm²ksn¹mi⁴* (Tôi không ăn cơm). Tùy thuộc vào từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể giữa người nói và người nghe mà đại từ nhân xưng *kaw¹* có thể thể hiện thái độ giao tiếp thân mật, suồng sã hay lạnh nhạt. Nếu nói *kaw¹ho¹ta³taw¹se⁴hu⁴* thì có thể hiểu là “tôi và anh đi chợ” hoặc “em và anh đi chợ”. Tuy nhiên, vì *taw¹* là chỉ “anh” nên *kăw¹* được hiểu là “em”. Trường hợp này, *kăw¹* thể hiện thái độ thân mật. Trong ngữ cảnh khi nói *kaw¹năm²se⁴* với ngữ điệu cao giọng và căng thẳng, *kaw¹* được hiểu là “tao” (Tao không đi). Nếu nói *kăw¹năm²se⁴law²* với người lớn tuổi, *kăw¹* được hiểu là “con, cháu” cùng thái độ tôn trọng, kính trọng của người nói với người nghe. Đại từ *kăw¹* có tính khái quát, đại diện cho các vai giao tiếp và có thể mang nhiều sắc thái tình cảm, thái độ (thân mật, lạnh nhạt, tôn trọng...).

Đại từ nhân xưng số nhiều gồm: *hăw¹* (chúng tôi, bọn tao), *pɔŋ²hăw¹* (chúng tao, chúng tôi), *tu³* (chúng ta), *pɔŋ²tu³* (chúng tôi).

pɔŋ²hăw¹ là đại từ ngôi thứ nhất số nhiều có nghĩa là *chúng tôi, chúng ta*. Đại từ *pɔŋ²hăw¹* được sử dụng phổ biến và nhiều hơn *pɔŋ²tu³* thể hiện sắc thái suồng sã hơn. Ví dụ: *pɔŋ²hăw¹se⁴hu⁴* (Chúng tôi đi chợ). *tu³* cũng biểu thị sắc thái trung tính nhưng có sắc thái tình cảm và thân mật hơn *hăw¹* và *pɔŋ²hăw¹* vì *tu³* có nghĩa chỉ chúng ta. Trong tiếng Việt, *bọn tao* và *chúng ta* thì *chúng ta* thể hiện thái độ thân thiết hơn *bọn tao*, tiếng Pu Péo cũng như vậy. Ví dụ: *tu³se⁴lɔ³nu³ta²* (Chúng ta đi chăn bò đi). Đại từ *tu³* được dùng ở tất cả các vai giao tiếp như: vai trên, ngang vai, vai dưới. *pɔŋ²tu³* cũng có ý nghĩa chỉ số đông thuộc về người nói về cơ bản cũng giống như đại từ *pɔŋ²hăw¹*. Nhưng đại từ *pɔŋ²tu³* có đặc tính lịch sự, thân mật hơn đại từ *pɔŋ²hăw¹*. Ví dụ: Khi người lớn tuổi hỏi số đông trẻ con đang chơi đùa sẽ nói: *pɔŋ²tăw¹vak²maj⁴na⁵* (Bọn mày làm gì đấy?). Trẻ con được hỏi sẽ trả lời: *pɔŋ²hăw¹lɔ³sok⁵* (Chúng tôi chăn dê).

Có thể thấy sự khác nhau của bốn đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều: *hăw¹* và *pɔŋ²tăw¹* cùng biểu thị số nhiều và chủ yếu được dùng để trả lời câu hỏi, của đối tượng giao tiếp. Đại từ *tu³* và *pɔŋ²tu³* được dùng trong trường hợp bày tỏ ý kiến, quan điểm. *tu³* và *pɔŋ²tu³* có thể dùng để hỏi. Chẳng hạn: *taw¹ksn¹mi²xjeng³* (Chúng mày ăn cơm chưa?). Không thể trả lời là: *tu³ksn¹mi²le⁵* (Chúng ta ăn cơm rồi) mà phải trả lời là: *hăw¹ksn¹mi²le⁵* (Bọn tao ăn cơm rồi). Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều trong tiếng Pu Péo có 04 từ, ít hơn rất nhiều so với đại từ nhân xưng tiếng Việt. Tuy số lượng ít, nhưng loại đại từ này vẫn đảm bảo được nhu cầu giao tiếp của người dân tộc Pu Péo.

b. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (Ngôi II)

Nhóm đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (trò người nghe) gồm có:

Đại từ nhân xưng số ít: *mi³* (*câu/mày*)

Đại từ nhân xưng *mi³* có nghĩa là *mày* có sắc thái nghĩa trung hòa, dùng trong trường hợp người nói ở vai trên hoặc ngang hàng với người nghe. Ví dụ: *mi³se⁴tew⁵me¹na³* (*Cậu đi đâu về đấy?/Mày đi đâu về đấy?*). Trong trường hợp giao tiếp cụ thể này, đại từ *mi* thể hiện sắc thái thân mật, suồng sã của người nói với người nghe. Khi giao tiếp với người lớn tuổi hơn, trong tiếng Pu Péo, người nói sẽ gọi người nghe bằng cách dùng các danh từ chỉ anh, chị, chú, bác... cùng với tên (hoặc không cùng tên) của đối tượng giao tiếp.

Đại từ nhân xưng số nhiều gồm: *tăw¹* (*bọn mày, bọn cậu*), *pɔŋ²tăw¹* (*bọn mày, chúng mày*)

Đại từ nhân xưng *tăw¹* trong tiếng Pu Péo có nghĩa là *bọn mày* chỉ người nghe số nhiều: Ví dụ: *tăw¹loj¹, se⁴lo²* (Bọn mày ơi, về thôi). Ở ví dụ này đại từ *tăw¹* dùng để chỉ người nghe số nhiều. Trong tiếng Pu Péo, đại từ nhân xưng *tăw¹* không chịu sự chi phối bởi ngữ cảnh mà nó chịu sự chi phối của vai giao tiếp. Tức là người ở vai thấp hơn không được gọi người ở vai cao hơn mình bằng *tăw¹* (*bọn mày*) và *pɔŋ²tăw¹* (*chúng mày*) và ngược lại người có vai cao hơn được phép gọi người có vai thấp hơn mình bằng đại từ nhân xưng *tăw¹* và *pɔŋ²tăw¹*. Ví dụ: *tăw¹lăm¹ne⁴na⁵* (Bọn mày cây lúa à?). Trong trường hợp này, người ở vai trên mới được hỏi người ở vai dưới bằng đại từ *tăw¹*. Như vậy, hai đại từ nhân xưng này chỉ dùng trong vai ngang hàng hoặc vai thấp hơn mình.

Đại từ nhân xưng *pɔŋ²tăw¹* giống nhau như *tăw¹* có nghĩa là chúng mày/bọn mày. Đại từ này cũng không phụ thuộc và không bị chi phối bởi ngữ cảnh giao tiếp. Ví dụ: *pɔŋ²tăw¹lɔ³nu³lo²* (Chúng mày chăn bò à?). Ở ví dụ này, người ở vai trên đang hỏi người vai dưới. Đại từ *pɔŋ²tăw¹* chỉ được dùng vai ngang hàng và người ở vai trên, còn người vai dưới không được dùng *pɔŋ²tăw¹* để gọi người ở vai trên mình.

Do chỉ có hai đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều nên trong giao tiếp hằng ngày hai đại từ vẫn được người Pu Péo dùng phổ biến. Mặc dù không nhiều về số lượng như trong tiếng Việt nhưng hai đại từ nhân xưng *tăw¹* và *pɔŋ²tăw¹* vẫn đảm bảo quá trình giao tiếp của người Pu Péo.

c. Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (Ngôi III)

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (trò người được nhắc đến) bao gồm:

Đại từ nhân xưng số ít: *ku¹*

Trong tiếng Pu Péo, *ku¹* dùng để trò người được nhắc đến trong cuộc thoại và được hiểu như các đại từ trong tiếng Việt: *nó, hắn, y, thị, lão, mẹ...* Người Pu Péo dùng *ku¹* để chỉ đối tượng có vai ngang hàng hoặc thấp hơn. Ví dụ: *kăw¹kwew¹ku¹lăw⁴le⁵* (Tôi quen nó lâu rồi.). Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít không phân biệt được giới tính khi xưng gọi: nam, nữ... mà chỉ chung chung cả nam lẫn cả nữ. Ví dụ: *kăw¹kaŋ³ku¹me¹niŋ¹* (Tôi gọi nó về nhà).

Đại từ nhân xưng số nhiều: $p\alpha\eta^2 ku^1$ (bọn nó), to^1 (họ, bọn nó), $p\alpha\eta^2 to^1$ (chúng nó), $\gamma u \underline{x}^2$ (người ta)

Đại từ nhân xưng $p\alpha\eta^2 ku^1$ chỉ số nhiều và mang ý nghĩa trung hòa, có chức năng chỉ người được nhắc đến. Ví dụ: $p\alpha\eta^2 ku^1 ku^3 taj^2$ (Chúng nó ở đây). Đại từ nhân xưng to^1 là ngôi III số nhiều cũng dùng để chỉ người được nhắc đến trong câu. Ví dụ: $to^1 new^1$ (Bọn nó là ai?). Ngoài ra to^1 còn có nghĩa chỉ một nhóm người được nói đến là họ. Ví dụ: $to^1 t\alpha p^5 hu^2$ (Bọn nó trồng ngô). Đại từ $p\alpha\eta^2 to^1$ trong tiếng Pu Péo được dùng với nghĩa tương đương trong tiếng Việt là *bọn họ, chúng nó*. Đại từ nhân xưng $p\alpha\eta^2 to^1$ cũng được sử dụng như đại từ to^1 . Ví dụ: $p\alpha\eta^2 to^1 lo^2 nu^3$ (Bọn nó chặn bò).

Ngoài cặp đại từ nhân xưng ở ngôi thứ ba với các dạng số ít/số nhiều trong tiếng Pu Péo còn có một đại từ nhân xưng khác là $\gamma u \underline{x}^2$ dùng để chỉ ngôi thứ ba số nhiều có nghĩa chỉ người ta trong tiếng Việt. Ví dụ: $\gamma u \underline{x}^2 vak^2 lu^4$ (Người ta làm nương). Trong thực tế giao tiếp, người Pu Péo thường sử dụng đại từ $\gamma u \underline{x}^2$, phân biệt vị thế gia đình, xã hội, tuổi tác để diễn tả sắc thái tình cảm lịch sự, được sử dụng ở ngoài xã hội nhiều hơn.

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều trong tiếng Pu Péo không phong phú như trong tiếng Việt. Khi sử dụng đại từ này trong giao tiếp, nhiều khi người Pu Péo không phân biệt một cách rành rọt ranh giới giữa chúng mà tùy vào ngữ cảnh để phát ngôn đây đủ hay lược bớt một số yếu tố phụ để cho giản đơn, tiện dùng. Hai đại từ nhân xưng $p\alpha\eta^2 ku^1$ và đại từ to^1 được sử dụng nhiều trong giao tiếp. Cả hai hệ thống đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều trong tiếng Pu Péo và tiếng Việt đều biểu thị sắc thái trung hòa, không phân biệt giới tính.

4.2.2. Hệ thống từ ngữ xưng gọi lâm thời trong tiếng Pu Péo

a. Danh từ thân tộc

Nếu xét theo thể hệ và lấy kaw^1 (tôi) làm trung tâm thì đối với tiếng Pu Péo sẽ có hệ thống từ thân tộc như sau:

Theo quan hệ hàng trên, thể hệ trên liên kê của kaw^1 (tôi) là pe^5 (bố), maj^2 (mẹ), paj^3 caj^3 (bác trai), maw^2 aw^3 (bác gái/vợ của bác trai), $\alpha\eta^4$ (chú/em trai của bố), $m\alpha m^4$ (thím, vợ của chú/dì em gái của mẹ), caw^3 (cậu), $c\alpha w^3$ $m\alpha j^2$ (mợ), zie^2 (cô), maj^2 $nu\alpha\eta^2$ (bà chị gái của mẹ), te^3 (chồng của bà). Thể hệ trên thứ hai của kaw^1 là: te^3 $\alpha\eta w^3$ (ông nội), zie^2 $\alpha\eta w^3$ (bà nội), caw^3 $\alpha\eta w^3$ pa^5 (ông ngoại), caw^3 $\alpha\eta w^3$ $m\alpha j^2$ (bà ngoại). Thể hệ trên thứ ba của kaw^1 là: naw^3 (cụ). Trong tiếng Pu Péo, từ $m\alpha m^4$ được dùng để gọi hai người đồng thời, hoặc là gọi dì (em gái ruột của mẹ), hoặc được dùng để gọi là thím (vợ của chú).

Theo quan hệ hàng ngang, cùng thể hệ với kaw^1 sẽ có các từ: taw^1 (anh), paj^3 (chị), vaj^3 (em). Theo quan hệ hàng dưới, thể hệ dưới liên kê của kaw^1 là $k\alpha^3$ $z\alpha w^3$ (con), $k\alpha^3$ $z\alpha w^3$ pa^5 (con trai), pa^5 lu^5 (con trai lớn, con trai đầu lòng), $k\alpha^3$ $z\alpha w^3$ $m\alpha j^2$ (con gái),

$m\alpha j^2$ (gái gọi một cách triu mến), $m\alpha j^2$ lu^5 (con gái lớn/đầu lòng). Thể hệ dưới thứ hai của kaw^1 là: $liek^2$ / lan^1 (cháu). Thể hệ dưới thứ ba của kaw^1 là: laj^1 (chắt). Thể hệ thứ tư của kaw^1 là: $p\alpha u^3$ (chút).

Hệ thống từ thân tộc của người Pu Péo chỉ có đến thể hệ thứ tư. Người Pu Péo không có danh từ để chỉ thể hệ đời kỳ (người sinh ra cụ) của kaw^1 . Trong cộng đồng người Pu Péo, tính đến thời điểm năm 2017 thì dòng họ Củng và dòng họ Tráng đã có tới thể hệ là $l\alpha j^1$ (chắt), cùng sống với nhau trong một nhà như gia đình ông Củng Phủ Suấn và gia đình ông Tráng Mìn Hùng ở thôn Công Trá, xã Phố Lả, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

Đối với người Pu Péo, khi vợ chồng đã có con hay người xưng gọi với mình đã có con, có cháu thì họ thay đổi cách xưng gọi. Người đã có con thì dùng từ thân tộc như: pe^5 (bố), maj^2 (mẹ) kèm theo tên của đứa con đầu lòng, không phân biệt trai hay gái để xưng gọi. Ví dụ: pe^5 tương¹ (bố Tương), maj^2 san³ (mẹ San)... Khi đã có cháu thì người Pu Péo lại dùng zie^2 $\alpha\eta w^3$ (bà nội), te^3 $\alpha\eta w^3$ (ông nội) kèm theo tên đứa con đầu (con của người con cả trong gia đình). Ví dụ: te^3 $\alpha\eta w^3$ t^4 $uj\epsilon n^1$ (ông nội Thuyên), zie^2 $\alpha\eta w^3$ $huiN^2$ (bà nội Huỳnh)... Trong văn hóa của người Pu Péo, cách xưng gọi như vậy mới thể hiện thái độ trân trọng đúng mực.

Trong phạm vi gia đình, người Pu Péo rất chú trọng đặc tính lịch sự, thể hiện sự tôn trọng giữa các thành viên trong gia đình với nhau, quan hệ thứ bậc. Chẳng hạn:

- Xưng gọi giữa ông và cháu: Khi cháu gọi ông vào ăn cơm, cháu sẽ nói: caw^3 $\alpha\eta w^3$ pa^5 loj^1 $k\alpha n^1$ mi^2 lo^2 (Ông ngoại ơi, về ăn cơm.)

- Xưng gọi giữa vợ và chồng: Khi chưa có con cái, họ xưng gọi bằng cách gọi tên của nhau, chứ không xưng *anh, em* như trong tiếng Việt. Khi đã có con rồi thì vợ chồng người Pu Péo sẽ thay đổi cách xưng gọi: Hoặc là gọi pe^5 mi^3 (bố nó), maj^2 mi^3 (mẹ nó) thể hiện sự thân mật; hoặc là gọi nhau bằng tên của đứa con đầu lòng như pe^5 t^4 iN^6 (bố Thịnh), maj^2 t^4 iN^6 (mẹ Thịnh).

Xưng gọi giữa cha mẹ và con cái trong gia đình người Pu Péo cũng khá phong phú. Khi con cái chưa lập gia đình, bố mẹ thường không gọi tên con mà sẽ gọi: $m\alpha j^2$ loj^1 / $m\alpha j^2$ lu^5 (gái lớn), pa^5 / pa^5 lu^5 (trai lớn), lin^3 (út)... Ví dụ: $m\alpha j^2$ lu^5 me^1 pe^5 haj^1 (Gái lớn về đây bố bảo); pe^5 haj^1 ci^3 lin^3 $c\alpha k^2$ (Bố nói cho út nghe)... Tuy nhiên, những cách xưng gọi ày chỉ được dùng khi bố mẹ đang vui vẻ; lúc tức giận hoặc có gì không vui, bố mẹ có thể gọi trực tiếp tên con hoặc sử dụng cặp đại từ kaw^1 – mi^3 .

b. Các từ ngữ khác dùng để xưng gọi

Các danh từ chỉ quan hệ xã hội

Trong quan hệ xã hội, sự giao thoa văn hóa giao tiếp giữa các dân tộc, vùng miền, người Pu Péo cũng sử dụng các danh từ chỉ quan hệ xã hội để

xung gọi với các thành viên trong cộng đồng dân tộc. Các danh từ chỉ quan hệ xã hội hình thành và phát triển cùng với tổ chức đời sống xã hội ngày càng lên của người Pu Péo.

Xét đoạn hội thoại sau:

ɔŋ⁴ ma³ʂe⁴ ha²zan¹ na⁴ (Chú cũng đi Hà Giang à?)
u²mi³ kuŋ³ʂe⁴ na² (Ừ. Mày cũng đi à?).

Ở ví dụ này, yếu tố định vị là quan hệ xã hội đơn thuần nên được gọi là *ɔŋ⁴* (chú) là người có độ tuổi chênh lệch so với người đối thoại khoảng một thế hệ (15-20 tuổi) và ở đây chúng ta đã đoán được mối quan hệ giữa hai nhân vật hội thoại trên là quan hệ tuổi tác. Các danh từ chỉ quan hệ xã hội trong tiếng Pu Péo đều có chức năng định vị, sự định vị này khiến cho các mối quan hệ xã hội trở nên thân thiết hơn.

Các danh từ chỉ chức vụ:

Trong giao tiếp quy thức, người Pu Péo có vốn từ chỉ chức vụ dùng để xưng gọi như: *cu¹ dʂn⁴* (trưởng thôn/trưởng xóm), *cu¹ʂe¹ʂe⁴* (chủ tịch xã), *cu¹ʂe¹ʂe⁴ʂxn²* (chủ tịch huyện), *cu¹ʂi¹* (chủ tịch tỉnh), *cu¹ʂe¹ ko¹ ka³* (chủ tịch nước). Ví dụ: *cu¹ dʂn⁴ vak²ma¹ na⁵* (Trưởng thôn làm gì đấy?). Tuy nhiên, do thói quen, tính bình đẳng trong giao tiếp và coi trọng họ hàng, dòng tộc, vị thế trong gia đình, trong giao tiếp có quy thức ngoài xã hội người Pu Péo thường dùng đại từ nhân xưng *kaw¹* (ngôi I) và *mi³* (ngôi II) để giao tiếp không kể người đó ở cương vị nào. Một số người đã quen biết nhau khi xưng gọi có thể dùng các từ: *paj³ caj³* (bác), *ɔŋ⁴* (chú), *taw¹* (anh), *paj³* (chị)... trước tên riêng như: *paj³ caj³liŋ³* (bác Linh), *ɔŋ⁴ t⁴aj²* (chú Thái), *taw¹ t⁴ien¹* (Anh Thiện), *paj³ zuŋ³* (chị Dung)...

Các danh từ chỉ một số nghề đặc biệt:

Trong hoàn cảnh giao tiếp sinh hoạt đời thường hoặc trong môi trường giao tiếp quy thức của xã hội, người Pu Péo có thể sử dụng một số danh từ chỉ nghề nghiệp để xưng gọi như: *pe⁵ ʂu¹* (thầy giáo), *ma¹ ʂu¹* (cô giáo), *luŋ¹ʂxn³* (nông dân), *zi ʂxn³* (bác sĩ/y sĩ/điều dưỡng, từ dùng để gọi những người làm trong ngành y), *pe⁵ mo⁵* (thầy cúng), *piŋ¹* (công an/bộ đội). Ví dụ: *pe⁵ mo⁵ loj¹ʂe⁴ luoŋ³nin¹ haw¹ kan⁵nuoŋ³* (Thầy cúng ơi, đi giúp nhà chúng tôi cúng).

Tên riêng:

Họ tên đầy đủ của người Pu Péo gồm ba yếu tố: họ + tên đệm (lót) + tên riêng. Ví dụ: *Cùng PhúLong, Cùng Thị Mây, Ly Xuân Thức*... Trong giao tiếp hằng ngày, người Pu Péo chỉ sử dụng tên để gọi chứ không dùng họ. Ví dụ: *puxN² lɔj¹* (Pường ơi)... Khi người chị gọi em trai có thể gọi bằng cách dùng từ *vaj³* (em) kết hợp với tên riêng như: *vaj³ tien² lɔj¹* (Em Tiên ơi), nhưng nếu chị đang bức tức với em thì trong cách gọi sẽ gọi trông không tên là *tien⁵ lɔj¹*. Các em (người ít tuổi hơn) không được phép gọi anh chị bằng tên trông không.

Người Pu Péo là người sống có nguyên tắc, quy củ. Mỗi một dòng họ có một hệ thống tên đệm riêng. Tên đệm chỉ để đặt cho nam giới. Khi nhìn vào tên đệm, người ngoài có thể biết người đó thuộc đời thứ mấy trong dòng tộc. Đây cũng là một cách để người Pu Péo duy trì trật tự lớn bé trong nhà, thể hiện sự kính trên nhường dưới. Hệ thống tên đệm giữa các thế hệ được quay vòng như sau: (1). Chiêng, (2). Sần, (3). Cao, (4). Hai, (5). Sui, (6). Chang, (7). Tê, (8). Diu, (9). Phú, (10). Trần, (12). Chi, (13). Quây, (14). Thông, (15). Thiên, (16). Sừ, (17). Lin, (18). Sín.

Nhìn chung, nhóm từ xưng gọi lâm thời trong tiếng Pu Péo khá đa dạng, phong phú về kiểu loại cấu tạo và số lượng từ ngữ, đáp ứng nhu cầu xưng gọi cho người Pu Péo trong các tình huống, phản ánh được những đặc điểm trong văn hóa giao tiếp của cộng đồng người Pu Péo.

5. Thảo luận

Các từ ngữ xưng gọi trong tiếng Pu Péo mang những sắc thái nào; Các từ ngữ này có xu hướng trong thị ra sao?

(1) Các từ ngữ xưng gọi chuyên biệt trong tiếng Pu Péo không nhiều. Ngược lại, các từ ngữ xưng gọi không chuyên biệt (lâm thời) trong ngôn ngữ này khá nhiều và đa dạng. Ngoài nhóm từ ngữ xưng gọi chuyên biệt là các đại từ nhân xưng ở cả dạng số ít và số nhiều (*kaw¹, poŋ² kaw¹, poŋ² tu³, mi³, poŋ² taw¹, poŋ² vaj³, kr¹, poŋ² kr¹, to¹, poŋ² to¹, yux²*), tiếng Pu Péo còn có nhóm từ xưng gọi lâm thời gồm các danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ xã hội, danh từ chỉ một số nghề đặc biệt, tên riêng. Các đại từ nhân xưng trong tiếng Pu Péo có số lượng rất ít, trung hòa về sắc thái biểu cảm, có tính khái quát cao không bao hàm ý nghĩa phạm trù về giống.

(2) Lóp từ ngữ xưng gọi trong tiếng Pu Péo mang tính tự nhiên, đơn giản, dễ sử dụng, không cầu kì, khách sáo. Khi giao tiếp giữa ngôi I và ngôi II, người Pu Péo thích sử dụng cặp đại từ nhân xưng *kaw¹ mi³*, vì nó không mang sắc thái biểu cảm rõ rệt, thể hiện tính bình đẳng trong giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng. Sự uyển chuyển linh hoạt ở các đại từ nhân xưng số nhiều trong tiếng Pu Péo cho thấy người Pu Péo coi trọng lối sống cộng đồng, từng cá nhân đều muốn gắn kết số phận với cộng đồng để tồn tại và phát triển.

(3) Các danh từ thân tộc thuộc nhóm từ xưng gọi lâm thời trong tiếng Pu Péo có số lượng lớn. Trong giao tiếp, người Pu Péo kết hợp đại từ nhân xưng và các danh từ thân tộc để xưng hô trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Trong quan hệ họ hàng, người Pu Péo không dựa vào thứ bậc để xác định từ xưng hô mà thường dựa vào tuổi tác. Ví dụ: đôi với người Pu Péo thì *người nào lớn tuổi hơn* thì được gọi bằng *anh* bằng *chị* chứ không phụ thuộc vào thứ bậc, vai vế trong gia đình.

6. Kết luận

Giống như nhiều ngôn ngữ châu Á, các từ ngữ

xung gọi chuyên biệt trong tiếng Pu Péo không nhiều. Ngược lại, các từ ngữ xung gọi không chuyên biệt (lâm thời) trong ngôn ngữ này khá nhiều và đa dạng.

Việc nghiên cứu các từ ngữ xung gọi trong tiếng Pu Péo có ý nghĩa quan trọng trước hết giúp ích cho việc tìm hiểu các đặc tính củ ngôn ngữ này, giúp xây dựng ngân hàng dữ liệu ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) của tiếng Pu Péo nói riêng, cũng như ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số có số dân rất ít người ở Việt Nam hiện nay.

Với số người sử dụng ngôn ngữ dưới 1000 người, lối cư trú xen kẽ với đông bào các dân tộc khác (sử dụng ngôn ngữ mạnh: Mông, Hoa, Kinh, Tày, Nùng...); chưa có chữ viết và hầu như không có ngôn ngữ thành văn, ngôn ngữ không được dùng trong giáo dục và trong truyền thông, tiếng Pu Péo phải đối mặt với nguy cơ bị mai một rất lớn. Chính vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu tiếng Pu Péo là một việc làm thiết thực, có thể góp phần bảo tồn và phát triển vốn văn hóa của dân tộc Pu Péo, đồng thời góp phần giúp ngôn ngữ này thoát khỏi nguy cơ bị mai một, tiêu vong.

Tài liệu tham khảo

- Ái, T. V. (2011). *Văn hóa dân gian của dân tộc Pu Péo ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Benedict, P. K. (1942). Thai, Kadai and Indonesian: A New Alignment in South Eastern Asia. *American Anthropologist*, 44(4), 576–601.
- Đại, L. D., & Thanh, T. Đ. (2006). *Các dân tộc ở Hà Giang* (Chủ biên). Hà Nội: Nxb. Thế giới.
- Edmondson, J. A. (2008). Kra or Kadai languages. In *The Tai-Kadai languages* (pp. 653–672). Routledge.
- Hudak, T. J., & Willian, J. (2008). *Gedney's Comparative Tai Source Book*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Ma, H. V., & Hung, V. B. (1992). *Tiếng Pu Péo*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Min, L., Junru, Z., & Yunbing, L. (2007). *Pubiao – yu Yanjiu*. Beijing: The Ethnic Publishing House.
- Nam, H. (2013). *Đặc trưng văn hóa truyền thống 54 dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nhung, L. T. (2009). *Lớp từ xung hô trong tiếng Jrai (đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
- Ostapirat, W. (2000a). Proto-Kra. In *Linguistics of the Tibeto-Burman Area*.
- Ostapirat, W. (2000b). Kra : The Tai Least-Known Sister Languages. *Bulletin of the National Museum of Ethnology*, 25(2), 235–269.
- Quỳnh, N. T. (2008). Bước đầu tìm hiểu từ ngữ xung gọi trong tiếng Pà Thèn. *Tạp Chí Khoa Học & Công Nghệ*, 2(46).
- Thông, T. V. (2000). Cách xưng gọi trong tiếng Kơ ho. *Tạp Chí Ngôn Ngữ và Đời Sống*, số 1.
- Thường, P. N. (1995). Xung hô giữa dâu, rề với các thành viên trong gia tộc Tày - Nùng. *Tạp Chí Ngôn Ngữ*, số 2.
- Thường, P. N. (1997). Đặc điểm xung hô trong tiếng Nùng (Xét trong mối quan hệ với tiếng Việt). *Tạp Chí Ngôn Ngữ*, số 1.

THE TERM OF ADDRESS IN PU PEO LANGUAGE

Nguyen Thu Quynh^a

Ly Thi Dien^b

Thai Nguyen University of Education

^a Email: quynhn@tnue.edu.vn

^b Email: cucainho25061996@gmail.com

Received: 4/3/2020

Reviewed: 11/3/2020

Revised: 17/3/2020

Accepted: 20/3/2020

Released: 31/3/2020

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/386>

Abstract: The Pu Peo population of 903 people (2019) is considered to be one of smallest ethnic minority in Vietnam today. The research on Pu Peo language in Vietnam is very limited. We conducted a fieldwork on the term of address in Pu Peo language. The materials gathered through fieldwork is significant to find out a solution of preventing Pu Peo from endangerment. The methods used to study in this research include fieldwork, describing and analyzing the language. This paper aims to two goals: (1) Describe the system of the term of address in Pu Peo language; (2) Contextual analysis used in conjunction with the context of communication and the cultural characteristics of the term of address in Pu Peo language.

Keywords: Pu Peo language; The term of address; Smallest ethnic minority.